

**GIẤY PHÉP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016; Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản, hồ sơ đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 và Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt khu vực đấu giá và không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4448/QĐ-UBND ngày 11/12/2014; Quyết định số 2606/QĐ-UBND ngày 11/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Ái, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Giấy phép số 122/GP-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh về việc cho phép Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình khai thác khoáng sản và thuê đất mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4910/QĐ-UBND ngày 06/12/2021, Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 (gia hạn) của UBND tỉnh về việc chấp thuận

chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung đối với Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình;

Căn cứ Quyết định số 3451/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Ái, xã Hà Tân, huyện Hà Trung của Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình;

Xét Đơn đề ngày 02/7/2023 kèm hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ngày 11/5/2021 của Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1145/TTr-STNMT ngày 12 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình (Mã số doanh nghiệp: 2800996062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp. Địa chỉ: thôn Đô Mỹ, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa) được khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại xã Hà Tân, huyện Hà Trung, cụ thể như sau:

- Diện tích mỏ: 79.047 m², trong đó:

+ Khu vực khai thác có tổng diện tích 55.810 m², gồm: khu vực khai thác 1 có diện tích 49.835 m² được giới hạn bởi các điểm góc 3, 4, 5, 15, 22, 21, 20, 19 và 18; khu vực khai thác 2 có diện tích 5.975 m² được giới hạn bởi các điểm góc 10, 11, 12 và 13.

+ Khu vực khai trường có tổng diện tích 23.237 m², gồm: khu vực khai trường 1 có diện tích 2.390 m² được giới hạn bởi các điểm góc 4, 5, 8 và 9; Khu vực khai trường 2 có diện tích 16.090 m² được giới hạn bởi các điểm góc 12, 13, 14, 15, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 và 16; Khu vực khai trường 3 có diện tích 4.757 m² là khu vực xin mở rộng, được giới hạn bởi các điểm góc 23, 24, 25, 26 và 27.

(có toạ độ xác định tại Phụ lục và trên Bản đồ khu vực mỏ kèm theo).

- Mức sâu khai thác: Đến cos + 20 m.

- Trữ lượng địa chất ban đầu khi chưa khai thác:

+ Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.286.184 m³, trong đó có 22.862 m³ đá khối đá xẻ.

+ Khoáng sản đi kèm: Đất san lấp là 54.249 m³.

- Trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác: Khoáng sản chính đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là 2.126.316,5 m³, trong đó có 21.058,8 m³ đá khối để xẻ; Khoáng sản đi kèm: Đất san lấp là 54.249 m³.

Trong đó:

+ Trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác còn lại tại khu vực mỏ cũ (đã được UBND tỉnh cấp Giấy phép khai thác số 122/GP-UBND ngày 27/3/2015; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 28/01/2015) là: $658.725 \text{ m}^3 - (152.367,5 + 7.500) \text{ m}^3 = 498.857,5 \text{ m}^3$, trong đó có $6.587 - (1.728,2 + 75) = 4.783,8 \text{ m}^3$ đá khối để xẻ.

+ Trữ lượng khoáng sản đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường được phép đưa vào thiết kế khai thác tại khu vực mỏ mở rộng (chưa được cấp phép) là: $1.627.459 \text{ m}^3$, trong đó có 16.275 m^3 đá khối để xẻ; khoáng sản đi kèm: đất san lấp là 54.249 m^3 .

- Trữ lượng được khai thác:

+ Khoáng sản chính: Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường là $1.693.055,5 \text{ m}^3$, trong đó có 16.848 m^3 đá khối để xẻ.

+ Khoáng sản đi kèm: Đất san lấp là 42.073 m^3 .

- Công suất khai thác: $62.000 \text{ m}^3/\text{năm}$.

- Phương pháp khai thác: Lộ thiên.

- Thời hạn khai thác: 28 năm 5 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 5 tháng.

- Mục đích sử dụng khoáng sản: Làm vật liệu xây dựng thông thường và vật liệu san lấp.

Điều 2. Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình có trách nhiệm:

1. Nộp lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản, các khoản phí, lệ phí có liên quan theo quy định hiện hành;

2. Nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với khu vực mỏ mở rộng theo quy định;

3. Tiến hành hoạt động khai thác theo đúng tọa độ, diện tích, mức sâu, trữ lượng, công suất quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

4. Trước khi tiến hành khai thác, phải nộp thiết kế mỏ được lập, thẩm định, phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra tại thực địa, xác định tọa độ, mặt bằng khai thác và cắm mốc giới hạn phạm vi khu vực được phép khai thác; phải thực hiện thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đầy đủ nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án khai thác khoáng sản được UBND tỉnh phê duyệt và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện việc ký quỹ phục hồi môi trường theo quy định.

6. Trong quá trình khai thác, phải thực hiện đúng và đầy đủ các phương pháp, quy trình kỹ thuật, bảo đảm an toàn kỹ thuật, an toàn công trình mỏ; phải

có các biện pháp phòng, chống các sự cố, bảo đảm an toàn lao động và các quy định khác có liên quan về an toàn trong khai thác mỏ;

Phải thu hồi tối đa sản phẩm khai thác từ mỏ và các sản phẩm khác (nếu có); báo cáo đúng sản lượng khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

7. Việc quản lý, sử dụng khoáng sản khai thác, chế biến phải thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành.

8. Thường xuyên thực hiện việc kiểm soát các khu vực khai thác, chế biến, các công trình phụ trợ và các khu vực khác có liên quan; bảo vệ tài nguyên khoáng sản, bảo đảm an toàn, trật tự mỏ theo quy định của pháp luật;

Trường hợp có dấu hiệu không đảm bảo an toàn, phải dừng ngay hoạt động khai thác, chế biến, đồng thời có biện pháp khắc phục kịp thời và báo cáo ngay bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện việc đóng cửa mỏ; phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác; báo cáo định kỳ trong hoạt động khoáng sản theo quy định của pháp luật về khoáng sản và các quy định khác có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các nội dung có liên quan đến việc khai thác khoáng sản của Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình tại Giấy phép số 122/GP-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh; các nội dung có liên quan đến việc thuê đất đối với phần diện tích 24.177 m² của Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình tiếp tục thực hiện theo Giấy phép số 122/GP-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh.

Trước khi tiến hành khai thác, chế biến tại phần diện tích mở rộng 54.870 m², Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Giấy phép này; hoàn thành hồ sơ đầu tư, xây dựng, đất đai và các thủ tục có liên quan theo quy định; nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa thiết kế mỏ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đăng ký ngày bắt đầu khai thác, thông báo về giám đốc điều hành mỏ, kế hoạch khai thác, chế biến tại cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Cục Khoáng sản (b/c);
- Các Sở: TN&MT, Xây dựng;
- UBND huyện Hà Trung;
- UBND xã Hà Tân;
- Hợp tác xã Công nghiệp Đông Đình;
- Lưu VT, CN (T09.29).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

**TỌA ĐỘ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN ĐÁ VÔI
LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG TẠI XÃ HÀ TÂN,
HUYỆN HÀ TRUNG, TỈNH THANH HÓA**

(Phụ lục kèm theo Giấy phép khai thác khoáng sản số /GP-UBND
ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Khu vực	Điểm góc	Tọa độ VN2000	
		Kinh tuyến trục 105^0 , múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
Khu vực khai thác 1 $S = 49.835 \text{ m}^2$	3	2216.465,00	585.169,00
	4	2216.465,00	585.239,00
	5	2216.589,00	585.239,00
	15	2216.633,00	585.292,00
	22	2216.719,00	585.283,00
	21	2216.708,69	585.017,71
	20	2216.613,00	585.007,00
	19	2216.594,00	585.101,00
Khu vực khai thác 2 $S = 5.975 \text{ m}^2$	18	2216.465,00	585.092,00
	10	2216.465,00	585.269,00
	11	2216.465,00	585.352,00
	12	2216.549,00	585.377,00
Khu vực khai trường 1 $S = 2.390 \text{ m}^2$	13	2216.511,00	585.269,00
	4	2216.465,00	585.239,00
	5	2216.589,00	585.239,00
	8	2216.580,00	585.259,00
Khu vực khai trường 2 $S = 16.090 \text{ m}^2$	9	2216.465,00	585.259,00
	12	2216.549,00	585.377,00
	13	2216.511,00	585.269,00
	14	2216.578,00	585.269,00
	15	2216.633,00	585.292,00
28	2216.662,55	585.288,90	

	29	2216.663,88	585.290,36
	30	2216.667,16	585.297,91
	31	2216.670,77	585.331,71
	32	2216.673,07	585.346,81
	33	2216.677,67	585.369,13
	34	2216.666,23	585.387,98
	35	2216.656,21	585.383,11
	36	2216.640,03	585.410,30
	37	2216.625,78	585.417,05
	16	2216.570,00	585.382,00
Khu vực khai trường 3 S = 4.757 m ²	23	2216.772,70	585.032,40
	24	2216.780,01	585.133,70
	25	2216.799,20	585.140,00
	26	2216.824,10	584.997,80
	27	2216.792,10	584.996,50
Tổng diện tích: 79.047 m²			